

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 69

W

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Bà Phan Thị Chính	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)

Ban Điều hành

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Ân	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2014)
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2014)
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,




Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2014

Số: 334 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2014, từ trang 4 đến trang 69. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Duy Cường
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0797-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B 02/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	4.736.256	3.862.664
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	7	7.462.050	12.834.854
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	57.060.069	47.656.262
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		39.360.473	34.009.902
2.	Cho vay các TCTD khác		17.816.732	13.811.125
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	9	(117.136)	(164.765)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	10	9.660.200	1.557.984
1.	Chứng khoán kinh doanh		9.685.700	1.590.268
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(25.500)	(32.284)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	79.330	239.872
VI.	Cho vay khách hàng		389.653.363	384.889.836
1.	Cho vay khách hàng	12	397.428.424	391.035.051
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(7.775.061)	(6.145.215)
VII.	Chứng khoán đầu tư	14	77.445.307	68.072.438
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		63.457.784	56.842.103
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		15.012.287	11.565.434
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1.024.764)	(335.099)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	4.503.292	4.392.749
1.	Vốn góp liên doanh	15.1	3.313.699	3.285.985
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	581.190	516.012
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		884.339	919.192
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(275.936)	(328.440)
IX.	Tài sản cố định		5.110.431	5.201.097
1.	Tài sản cố định hữu hình		2.846.382	2.923.325
a.	Nguyên giá tài sản cố định		5.412.724	5.338.088
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2.566.342)	(2.414.763)
2.	Tài sản cố định vô hình		2.264.049	2.277.772
a.	Nguyên giá tài sản cố định		2.719.038	2.696.745
b.	Hao mòn tài sản cố định		(454.989)	(418.973)
X.	Tài sản Có khác	16	22.938.566	19.678.327
1.	Các khoản phải thu		12.488.014	11.343.977
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		8.447.425	6.954.242
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		5.624	419
4.	Tài sản có khác		2.100.416	1.482.834
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(102.913)	(103.145)
	TỔNG TÀI SẢN		578.648.864	548.386.083

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 69 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

W

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B 02/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	18.169.197	16.495.829
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	60.267.895	47.798.567
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		15.209.800	10.835.151
2.	Vay các TCTD khác		45.058.095	36.963.416
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	385.786.476	338.902.132
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	44.154.994	67.245.421
V.	Phát hành giấy tờ có giá	21	22.412.453	33.254.353
VI.	Các khoản nợ khác	22	14.423.929	12.397.216
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		7.441.736	6.551.704
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		6.982.193	4.897.486
3.	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	948.026
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		545.214.944	516.093.518
VII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	24	28.142.332	28.142.022
a	Vốn điều lệ		28.112.026	28.112.026
b	Thặng dư vốn cổ phần		30.306	29.996
2.	Quỹ của Ngân hàng	24	953.096	379.675
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(129.519)	(57.413)
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	24	4.167.028	3.575.699
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.132.937	32.039.983
	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		300.983	252.582
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		578.648.864	548.386.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B 02/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	30/6/2014	31/12/2013
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	95.115.791	75.849.974
1.	Bảo lãnh vay vốn	1.119.905	524.975
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	30.507.018	21.852.436
3.	Bảo lãnh khác	63.488.868	53.472.563
II.	Các cam kết đưa ra	10.865.217	8.826.053
1.	Cam kết khác	10.865.217	8.826.053

Người lập

Bà Trần Thu Hà
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch
HĐQT)

W

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B 03/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	22.345.359	21.782.050
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(14.714.476)	(15.174.217)
I	Thu nhập lãi thuần		7.630.883	6.607.833
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.854.259	1.550.505
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(479.241)	(327.092)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.375.018	1.223.413
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối		221.396	55.391
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	19.944	203.874
V	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(28.863)	(28.756)
	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán		(8.919)	175.118
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		769.720	734.859
6.	Chi phí hoạt động khác		(223.613)	(439.549)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	546.107	295.310
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	193.200	210.376
	Tổng thu nhập hoạt động		9.957.685	8.567.441
7.	Chi phí nhân viên		(2.271.456)	(1.809.898)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(189.348)	(231.764)
9.	Chi phí hoạt động khác	31	(2.166.473)	(1.328.697)
VIII	Tổng chi phí hoạt động		(4.627.277)	(3.370.359)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.330.408	5.197.082
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 13, 22	(2.867.129)	(2.618.230)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.463.279	2.578.852
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	(519.446)	(601.688)
11.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		5.205	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(514.241)	(601.688)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.949.038	1.977.164
	Phân bổ (lãi) cho cổ đông thiểu số		(17.332)	(7.940)
	LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CỔ ĐÔNG		1.931.706	1.969.224
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	33	511	624

Người lập

Người phê duyệt

Bà Trần Thu Hà
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng



Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 69 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		20.852.176	20.636.088
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(13.824.444)	(13.549.515)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.375.018	1.223.413
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		895.358	118.770
Tiền chi cho hoạt động khác		(90.908)	(73.053)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	636.051	367.180
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4.476.838)	(3.332.407)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	23	(773.366)	(571.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		4.593.047	4.818.616
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(4.531.539)	10.223.945
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(18.191.151)	(16.777.780)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		160.542	-
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(6.393.373)	(24.847.644)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	13	(1.995.012)	(1.414.999)
(Giảm) nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	13	(237.926)	-
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(1.064.522)	(1.224.565)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.035.646)	(789.930)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		12.469.328	5.776.600
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		50.593.358	31.877.227
(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(10.841.900)	(11.309.010)
(Giảm)/tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(23.090.427)	6.633.764
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	185.628
Tăng khác về công nợ hoạt động		1.513.849	253.355
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	24	(201)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		948.427	3.405.207

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 69 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(820.619)	(212.758)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.135	1.267
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(1.173)	(84)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	15 34.853	5.000
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(439.992)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	30 128.618	86.034
	(656.186)	(560.533)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	292.241	2.844.674
Tiền và các khoản tương đương tiền tại đầu kỳ	41.632.741	37.887.175
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	34 41.924.982	40.731.849

Người lập 

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Trần Thu Hà
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 8 năm 2014



Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng




Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 1858/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2013) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2014. Tuy nhiên, Ngân hàng chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 và do đó, kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Căn cứ vào Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 26/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 01 năm 2014 về việc niêm yết cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký niêm yết là 2.811.202.644 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với mã chứng khoán BID.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 1858/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2013) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2014 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép; và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.112.026 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 26.920.240 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.191.786 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là một trăm hai mươi sáu (126) chi nhánh và một (01) sở giao dịch, năm trăm bảy mươi (570) phòng giao dịch, hai mươi chín (29) quỹ tiết kiệm và một (01) điểm giao dịch.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có sáu (06) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	78,38%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-11-A ngày 17 tháng 4 năm 2011 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp.	Bảo hiểm	50,95%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có 02 công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	27,24%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc BIDV ("BEDC")	4103008500 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường bộ, hạ tầng kỹ thuật	25,00%

Công ty liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có năm (05) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh VID Public ("VID")	0100112733 ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 002-13/KH/ĐT.4 ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ kế hoạch Đầu tư của CHDCND Lào cấp	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
3	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102028839 ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
4	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
5	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	74/UBCK - GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	50,00%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 18.239 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 18.231 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 33.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 02 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 với một số điều khoản có hiệu lực sau ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 02 cho báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Một số thay đổi chủ yếu trong các Thông tư này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ bao gồm:

- Bên cạnh những khoản cho vay và ứng trước khách hàng, Ngân hàng phải thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho những tài sản Có theo quy định của Thông tư 02 bao gồm: Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; Ủy thác cấp tín dụng; Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
- Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua kỳ hạn giấy tờ có giá với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI (Tiếp theo)

- Đối với khoản nợ mà việc cho vay, cấp tín dụng thực hiện theo chấp thuận, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể;
- Thông tư 02 không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Các cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động;
- Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính. Các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn trong thời gian 03 năm kể từ ngày hiệu lực của Thông tư 02;
- Đối với khoản chiết khấu dưới hình thức mua có kỳ hạn các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng;
- Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư này như trước khi bán nợ.
- Đối với khoản cấp tín dụng hợp vốn, từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn phải thực hiện việc phân loại độc lập và có trách nhiệm thông báo ngay cho nhau kết quả phân loại. Toàn bộ nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được cấp tín dụng hợp vốn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất mà một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn đã phân loại.

Ngoài ra, một số điều khoản trong Thông tư 02 sẽ có hiệu lực sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các điều khoản này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Ngân hàng

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014 trở đi. Thông tư này có ảnh hưởng tới việc ghi nhận và trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu như ghi nhận và trình bày chi phí hoa hồng bảo hiểm, các khoản phải thu phải trả tái bảo hiểm và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Do việc Thông tư 232 quy định hạch toán riêng biệt tài sản tái bảo hiểm và dự phòng bảo hiểm trên cơ sở gộp thay vì cơ sở thuần như trước đây, khoản mục Tài sản Có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 tăng 837.773 triệu đồng và Các khoản phải trả và công nợ tăng tương ứng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Ngân hàng. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Ngân hàng trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội/chiết khấu giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính dựa trên các quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 bằng việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Đối với các khách hàng không đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02 các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02. Theo đó nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Các khoản cho vay một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") (nay là "Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy") và một số đơn vị thành viên và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoan hồng và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cho vay mua và đóng mới tàu biển của Vinalines, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư (Tiếp theo)*****Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể), quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và các công ty con so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế được xác định trên Bảng cân đối kế toán của tổ chức kinh tế tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và/hoặc các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng và các công ty con là bên cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Ngân hàng và các công ty con là bên đi thuê

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Tài sản cố định khác	4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3 - 8

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm (Tiếp theo)

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỉ lệ tương ứng với tỷ lệ ghi nhận doanh thu bảo hiểm.

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 tại Thuyết minh số 44). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm giữa kỳ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của các công ty liên doanh bao gồm Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là Kíp Lào (“LAK”). Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh VID Public và Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (“VALC”) là Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng hoặc các công ty con.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Đối với thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Đối với thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên (Tiếp theo)

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm giữa kỳ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Ngoài ra, các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan (Tiếp theo)

- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo yêu cầu của Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi kỳ cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV, là công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục Các khoản phải trả và công nợ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục Tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Ngân hàng	Cho thuê tài chính	Bảo hiểm	Chứng khoán	Khác	Tổng cộng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	7.470.100	30.251	79.659	-	7.630.883
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	1.272.303	69.148	33.589	(2)	1.375.018
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	223.986	(2.590)	-	-	221.396
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	(1.760)	9.223	(16.382)	-	(8.919)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	541.340	110	(107)	-	546.107
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	186.713	2.175	4.312	-	193.200
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	9.692.682	108.317	101.071	(2)	9.957.685
Chi phí nhân viên	(2.186.549)	(56.428)	(20.833)	(143)	(2.271.456)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(186.969)	(1.817)	(443)	-	(189.348)
Chi phí hoạt động khác	(2.104.761)	(41.531)	(17.015)	(48)	(2.166.473)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(4.478.279)	(99.776)	(38.291)	(191)	(4.627.277)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.214.403	8.541	62.780	(193)	5.330.408
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng	(2.885.527)	-	(688)	-	(2.867.129)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.328.876	8.541	62.092	(193)	2.463.279
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(504.414)	(15.010)	-	(22)	(519.446)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	4.991	214	-	-	5.205
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.829.453	(6.255)	62.092	(215)	1.949.038
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014					
TỔNG TÀI SẢN	570.769.367	2.068.483	3.832.736	23	578.648.864
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	541.987.241	1.869.452	1.252.975	13	545.214.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 05a/TCTD-HN

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013						
	Ngân hàng	Cho thuê tài chính	Bảo hiểm	Chứng khoán	Khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	6.517.474	1.851	56.762	31.033	713	6.607.833
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.100.996	(43)	102.975	19.485	-	1.223.413
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	57.637	-	(2.246)	-	-	55.391
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	181.940	-	5.911	(12.733)	-	175.118
Lãi thuần từ hoạt động khác	245.533	49.787	23	(33)	-	295.310
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	198.285	-	8.280	3.811	-	210.376
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	8.301.865	51.595	171.705	41.563	713	8.567.441
Chi phí nhân viên	(1.726.134)	(10.048)	(61.544)	(11.923)	(249)	(1.809.898)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(229.567)	(285)	(1.113)	(799)	-	(231.764)
Chi phí hoạt động khác	(1.242.367)	(5.938)	(55.567)	(24.767)	(58)	(1.328.697)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(3.198.068)	(16.271)	(118.224)	(37.489)	(307)	(3.370.359)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.103.797	35.324	53.481	4.074	406	5.197.082
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng	(2.594.166)	(24.064)	-	-	-	(2.618.230)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.509.631	11.260	53.481	4.074	406	2.578.852
Chi phí thuế TNDN	(590.229)	-	(11.357)	-	(102)	(601.688)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.919.402	11.260	42.124	4.074	304	1.977.164
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013						
TỔNG TÀI SẢN	542.492.966	2.561.515	1.755.769	1.541.838	33.995	548.386.083
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	511.986.500	2.319.331	937.638	849.392	657	516.093.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	3.660.134	2.988.189
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.070.397	868.683
Vàng, kim loại, đá quý	5.725	5.792
	4.736.256	3.862.664

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	7.462.050	12.834.854
	7.462.050	12.834.854

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN của NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại kỳ tháng 6 năm 2014: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại kỳ tháng 6 năm 2014: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại kỳ tháng 6 năm 2014: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại kỳ tháng 6 năm 2014: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại kỳ tháng 6 năm 2014: 1%).

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã tuân thủ quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	39.360.473	34.009.902
Tiền gửi không kỳ hạn	3.451.664	6.584.715
- Bằng VND	78.354	160.944
- Bằng ngoại tệ	3.373.310	6.423.771
Tiền gửi có kỳ hạn	35.908.809	27.425.187
- Bằng VND	25.692.230	19.687.063
- Bằng ngoại tệ	10.216.579	7.738.124
Cho vay các TCTD khác	17.816.732	13.811.125
Cho vay các TCTD khác bằng VND	9.942.804	5.975.268
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	344.870	799.368
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I	934.534	973.011
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn II	2.909.508	2.728.080
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn III	3.685.016	3.335.398
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	(117.136)	(164.765)
	<u>57.060.069</u>	<u>47.656.262</u>

Cho vay các TCTD tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD đủ điều kiện tham gia Dự án theo lãi suất thị trường được thống nhất giữa Ngân hàng và các định chế tài chính, theo cách thức thỏa mãn Bộ Tài chính, với điều kiện lãi suất này sẽ được tính trên cơ sở lãi suất cơ bản hiện hành (hoặc một lãi suất khác được thống nhất giữa Ngân hàng và Bộ Tài chính) trừ đi một "biên độ". "Biên độ" này bằng lãi suất cơ bản tháng đầu quý tính lãi suất trừ đi lãi suất bình quân gia quyền tháng liền trước của các khoản tiền gửi 03 tháng, 06 tháng và 12 tháng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam được điều chỉnh theo các yêu cầu về dự trữ bắt buộc do NHNN quy định (không thấp hơn 6%/năm).

Ngày 21 tháng 7 năm 2014, Dự án Tài chính Nông thôn III đã kết thúc giai đoạn giải ngân từ tài khoản đặc biệt của Dự án với sự đồng thuận của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	30/6/2014		
	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung (*)</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2014	18.097	146.668	164.765
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(13.897)	(33.732)	(47.629)
Số dư tại ngày 30/6/2014	4.200	112.936	117.136

(*) Thông tư 02 không yêu cầu Ngân hàng trích lập dự phòng chung đối với tiền gửi và cho vay các TCTD khác. Số dư dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là dự phòng chung các khoản cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013		
	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2013	130.472	182.030	312.502
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(64.175)	(36.293)	(100.468)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(48.200)	-	(48.200)
Nhận chuyển giao quỹ dự phòng của hai chi nhánh LVB tại Việt Nam	-	931	931
Số dư tại ngày 31/12/2013	18.097	146.668	164.765

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	30/6/2014			
	<u>Dư nợ cho vay</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng số dự phòng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.795.732	-	112.936	112.936
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	21.000	4.200	-	4.200
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	17.816.732	4.200	112.936	117.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	30/11/2013			
	Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.856.942	-	145.989	145.989
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	90.485	18.097	679	18.776
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	12.947.427	18.097	146.668	164.765

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	9.528.420	1.410.519
Chứng khoán Chính phủ	9.528.420	1.410.519
Chứng khoán vốn	157.280	179.749
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	4.798	3.479
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	152.482	176.270
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(25.500)	(32.284)
	9.660.200	1.557.984

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	9.528.420	1.410.519
Đã niêm yết	9.528.420	1.410.519
Chứng khoán Vốn	157.280	179.749
Đã niêm yết	157.280	179.729
Chưa niêm yết	-	20
	9.685.700	1.590.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản/(công nợ) tài chính khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	11.428.919	(11.349.786)	79.133
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.298.123	(7.218.275)	79.848
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.130.796	(4.131.511)	(715)
Công cụ tài chính phái sinh khác	572.949	(572.752)	197
Hoán đổi lãi suất	572.949	(572.752)	197
Tại ngày 30/6/2014	12.001.868	(11.922.538)	79.330

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản/(công nợ) tài chính khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12.374.594	(12.134.843)	239.751
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.017.220	(8.778.486)	238.734
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.357.374	(3.356.357)	1.017
Công cụ tài chính phái sinh khác	724.317	(724.196)	121
Hoán đổi lãi suất	724.317	(724.196)	121
Tại ngày 31/12/2013	13.098.911	(12.859.039)	239.872

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	378.558.536	363.537.258
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	119.630	146.041
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	1.795.103	1.888.932
Các khoản phải trả thay khách hàng	858.148	1.288.300
Cho vay bằng vốn ODA	9.344.219	17.765.743
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	86.831	97.146
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6.665.957	6.311.631
	397.428.424	391.035.051

Cho vay khách hàng gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay hợp vốn mà Ngân hàng và các công ty con làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VND và ngoại tệ. Cho vay bằng vốn ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bằng các nguồn vốn của các nhà tài trợ quốc tế từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia theo ủy quyền của Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đơn vị được ủy quyền cho vay lại những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong Hợp đồng ủy quyền cho vay lại giữa BIDV và Bộ Tài chính. Trong quá trình cho vay, trường hợp có khoản vay gặp khó khăn vướng mắc, Ngân hàng báo cáo Bộ Tài chính để xem xét quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp và dự án theo kế hoạch phát triển như hướng dẫn của Chính phủ và được tài trợ tương ứng từ nguồn vốn của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính. Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2014		31/12/2013	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	356.812.254	91,94	339.091.600	90,84
Nợ cần chú ý	21.165.440	5,45	25.338.341	6,79
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.135.572	0,81	3.946.370	1,06
Nợ nghi ngờ	1.038.418	0,27	683.715	0,18
Nợ có khả năng mất vốn	5.932.521	1,53	4.209.282	1,13
	388.084.205	100	373.269.308	100
Cho vay bằng vốn ODA	9.344.219		17.765.743	
	397.428.424		391.035.051	

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn gốc vay

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	223.815.601	220.539.365
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	55.509.889	51.615.419
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	118.102.934	118.880.267
	397.428.424	391.035.051

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	4.908.812	3.480.347
Dự phòng chung cho vay khách hàng	2.866.249	2.664.868
	7.775.061	6.145.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm các khoản sau:

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.480.347	2.664.868	6.145.215
Số trích lập dự phòng trong kỳ	3.661.403	201.381	3.862.784
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 1 đến tháng 6 trong kỳ	(1.995.012)	-	(1.995.012)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(237.926)	-	(237.926)
Số dư tại ngày 30/6/2014	4.908.812	2.866.249	7.775.061

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý.

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2013	3.603.167	2.311.359	5.914.526
Số trích dự phòng trong kỳ	6.331.389	331.712	6.663.101
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 1 đến tháng 11 trong kỳ	(4.771.745)	-	(4.771.745)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(374.588)	-	(374.588)
Nhận chuyển giao 2 chi nhánh của LVB tại Việt Nam	91.729	21.797	113.526
Số dư tại ngày 30/11/2013	4.879.952	2.664.868	7.544.820
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong tháng 12	(6.514)	-	(6.514)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong tháng 12	(1.393.091)	-	(1.393.091)
Số dư tại ngày 31/12/2013	3.480.347	2.664.868	6.145.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần trích lập như sau:

Phân loại dư nợ tại ngày 30/6/2014			
	Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
			Tổng số dự phòng
			Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	356.812.254	-	2.675.799
Nợ cần chú ý	21.165.440	732.343	159.130
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.135.572	417.682	23.532
Nợ nghi ngờ	1.038.418	270.603	7.788
Nợ có khả năng mất vốn	5.932.521	3.488.184	-
	388.084.205	4.908.812	2.866.249
			7.775.061

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần trích lập như sau:

Phân loại dư nợ tại ngày 30/11/2013			
	Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
			Tổng số dự phòng
			Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	323.493.872	-	2.426.204
Nợ cần chú ý	27.496.525	1.032.869	206.224
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.687.069	580.901	27.653
Nợ nghi ngờ	638.268	222.732	4.787
Nợ có khả năng mất vốn	4.954.272	3.043.450	-
	360.270.006	4.879.952	2.664.868
			7.544.820

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	63.457.784	56.842.103
Chứng khoán Nợ	62.466.884	55.731.943
Chứng khoán Chính phủ	47.725.627	43.841.783
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.757.795	3.571.922
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.983.462	8.318.238
Chứng khoán Vốn	990.900	1.110.160
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	141.366	141.366
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	849.534	968.794
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(367.017)	(335.099)
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (*)	(334.961)	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	15.012.287	11.565.434
Chứng khoán Chính phủ	1.378.859	1.370.908
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.633.428	10.194.526
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	(322.786)	-
	77.445.307	68.072.438

(*) Đây là số dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết. Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

	30/6/2014		
	Dư nợ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.929.658	-	179.772
Nợ cần chú ý	130.000	-	975
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	230.000	230.000	-
	24.289.658	230.000	180.747
Trái phiếu đặc biệt (**)	3.246.042	247.000	-
	27.535.700	477.000	180.747

(**) Đây là khoản trái phiếu đặc biệt được trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước.

Chi tiết chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	2.767.544	1.966.609
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.767.544	1.966.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết biến động các số dư các khoản đầu tư tài hạn của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Vốn góp liên doanh	Đầu tư vào công ty liên kết	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.285.985	516.012	919.192	4.721.189
Vốn góp (giảm) trong kỳ	-	-	(34.853)	(34.853)
Phần chia sẻ lãi trong kỳ của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	2.431	62.151	-	64.582
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	25.283	3.027	-	28.310
Tổng	3.313.699	581.190	884.339	4.779.228
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	(275.936)	(275.936)
Số dư tại ngày 30/6/2014	3.313.699	581.190	608.403	4.503.292

Chi tiết biến động các số dư các khoản đầu tư tài hạn của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Vốn góp liên doanh	Đầu tư vào công ty liên kết	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	2.763.777	448.532	1.001.095	4.213.404
Vốn góp tăng/(giảm) trong năm	439.991	-	(82.356)	357.635
Phần chia sẻ lãi trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	121.236	63.428	-	184.664
Chuyển đổi công ty liên doanh thành công ty con	(35.059)	-	453	(34.606)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(3.960)	4.052	-	92
Tổng	3.285.985	516.012	919.192	4.721.189
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	(328.440)	(328.440)
Số dư tại ngày 31/12/2013	3.285.985	516.012	590.752	4.392.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

15.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản góp vốn liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	30/6/2014			
	Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	USD	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Liên doanh VID Public	31.250.000	476.235	791.130	50,00
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	45.500.000	900.745	1.001.056	65,00
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	84.250.000	1.505.054	1.373.503	50,00
Đầu tư vào TCKT				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	126.718	55,00
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	767.715 (*)	12.482	21.292	50,00
		3.009.605	3.313.699	

(*) 500.000 USD và 4.545 triệu đồng.

Chi tiết các khoản góp vốn liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013			
	Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	USD	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Liên doanh VID Public	31.250.000	476.235	787.030	50,00
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	45.500.000	900.745	1.007.121	65,00
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	84.250.000	1.505.054	1.344.144	50,00
Đầu tư vào TCKT				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	127.025	55,00
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	767.715 (*)	12.482	20.665	50,00
		3.009.605	3.285.985	

(*) 500.000 USD và 4.545 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	30/6/2014			31/12/2013		
	Giá gốc	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo PP VCSH	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo PP VCSH	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	364.013	542.783	27,24	364.013	479.634	27,24
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV	37.500	38.407	25,00	37.500	36.378	25,00
	401.513	581.190		401.513	516.012	

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	12.488.014	11.343.977
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.024.141	2.296.981
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.124.600	2.103.600
- Các khoản phải thu	7.339.273	6.943.396
Các khoản lãi, phí phải thu	8.447.425	6.954.242
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.624	419
Tài sản Có khác	2.100.416	1.482.834
	23.041.479	19.781.472
Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(102.913)	(103.145)
	22.938.566	19.678.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
1. Vay từ NHNN	1.338.286	3.426.569
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	300.000	300.000
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	240.245	253.902
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.017	3.239
Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	796.024	213.738
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	-	2.655.690
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	3.956.407	3.903.769
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	1.884.555	1.776.505
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	2.071.852	2.127.264
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	12.874.504	9.165.491
	<u>18.169.197</u>	<u>16.495.829</u>

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	3.367.476	3.759.185
- Bằng VND	2.157.411	2.242.988
- Bằng ngoại tệ	1.210.065	1.516.197
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	11.842.324	7.075.966
- Bằng VND	5.534.387	5.531.924
- Bằng ngoại tệ	6.307.937	1.544.042
Vay các TCTD khác	45.058.095	36.963.416
- Bằng VND	10.272.952	7.669.605
- Bằng ngoại tệ	34.785.143	29.293.811
	<u>60.267.895</u>	<u>47.798.567</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	66.408.109	62.332.768
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	59.189.411	55.979.465
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	52.435	36.120
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.146.180	6.298.493
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.083	18.690
Tiền gửi có kỳ hạn	317.763.174	274.521.984
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	100.639.974	93.153.181
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	190.518.828	157.389.136
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.809.937	4.492.598
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.794.435	19.487.069
Tiền gửi vốn chuyên dụng	1.615.193	2.047.380
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	862.981	844.818
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	752.212	1.202.562
	385.786.476	338.902.132

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước	19.500.000	31.500.000
Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia	682.551	878.233
Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn	8.337.779	8.344.793
Vốn nhận ủy thác từ Chính phủ	2.124.600	2.103.600
Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	13.416.677	24.263.661
Vốn vay khác	93.387	155.134
	44.154.994	67.245.421

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	11.678.617	22.520.553
Dưới 12 tháng	11.675.170	16.727.160
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	1.301	5.791.268
Từ 05 năm trở lên	2.146	2.125
Kỳ phiếu	795	900
Dưới 12 tháng	391	265
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	404	635
Trái phiếu	3.030.473	3.030.478
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	3.030.061	3.030.068
Từ 05 năm trở lên	412	410
Trái phiếu tăng vốn BIDV	7.702.568	7.702.422
	<u>22.412.453</u>	<u>33.254.353</u>

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	7.441.736	6.551.704
Các khoản phải trả và công nợ khác (**)	6.982.193	4.897.486
Dự phòng rủi ro khác (*)	-	948.026
	<u>14.423.929</u>	<u>12.397.216</u>

(*) Thông tư 02 không yêu cầu Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro, mà chỉ cần phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng. Chi tiết phân loại nợ của các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.811.661	72.501.692
Nợ cần chú ý	4.091.135	2.716.999
Nợ dưới tiêu chuẩn	301.478	194.097
Nợ nghi ngờ	46.909	59.258
Nợ có khả năng mất vốn	335.265	320.762
	<u>95.586.448</u>	<u>75.792.808</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	874.291	1.122.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	700.565	953.639
Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	173.726	168.822
Phải trả cán bộ công nhân viên	1.463.624	1.113.658
Phải trả cán bộ công nhân viên	814.373	800.546
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	649.251	313.112
Phải trả về xây dựng cơ bản	20.828	32.187
Quỹ nghiên cứu khoa học	14.630	14.630
Các khoản phải trả với các TCTD khác	84.481	57.063
Các khoản phải trả trong thanh quyết toán với các tổ chức thẻ	61.676	55.446
Phải trả trong thanh toán song phương	22.805	1.617
Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ	2.052.896	1.054.455
Tài khoản giao dịch của nhà đầu tư chứng khoán tại BSC	131.817	58.614
Thanh toán bù trừ với TT Giao dịch Chứng khoán tại BSC	167.896	98.214
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của BIC	1.367.200	482.260
Phải trả trong nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm của BIC	253.948	246.409
Phải trả trong giao dịch nghiệp vụ khác	132.035	168.958
Phải trả về cổ phần hóa	256.290	241.363
Chuyển tiền phải trả cho khách hàng	950.145	302.560
Doanh thu chờ phân bổ	161.428	137.561
Phải trả về trung gian thanh toán	462.789	313.603
Các khoản phải trả khác	640.791	507.945
Phải trả nợ gốc nợ tồn đọng nhóm II theo Quyết định 149 đã thu hồi được	36.386	32.775
Các khoản phải trả khác	604.405	475.170
	6.982.193	4.897.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Số dư tại	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại
	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	33.248	113.425	(111.939)	34.734
Thuế TNDN (*)	953.639	520.292	(773.366)	700.565
Tạm ứng nộp thuế TNDN	(390.404)	-	-	(390.404)
Các loại thuế khác	14.797	96.532	(96.447)	14.882
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	120.777	21.272	(17.939)	124.110
	732.057	751.521	(999.691)	483.887

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 32.

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Số dư tại	Phát sinh trong năm		Số dư tại
	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	19.160	220.233	(206.145)	33.248
Thuế TNDN	801.477	1.241.265	(1.089.103)	953.639
Tạm ứng nộp thuế TNDN	(390.404)	-	-	(390.404)
Các loại thuế khác	26.404	188.785	(200.392)	14.797
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí (*)	118.312	25.572	(23.107)	120.777
	574.949	1.675.855	(1.518.747)	732.057

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 118.619 triệu đồng là khoản hoàn trả NHNN liên quan đến hỗ trợ lãi suất.

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% (năm 2013: 25%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và được kê khai, quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

W

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014									
	Quỹ		Quỹ dự trữ		Quỹ khác		Chênh lệch		Lợi nhuận	
	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	dự phòng tài chính Triệu VND	bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	phát triển phát triển Triệu VND	thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	tỷ giá hối đoái Triệu VND	chưa phân phối (*) Triệu VND	Lợi ích cổ đông thiểu số Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	28.112.026	29.996	248.660	124.612	765	5.638	(57.413)	3.575.699	252.582	32.292.565
Tăng trong kỳ										
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.931.706	17.332	1.949.038
Phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	33.000	33.000
Trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	-	-	381.772	190.886	-	1.556	-	(574.214)	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	28.310	-	-	28.310
Tăng do quyết toán thu chi cổ phần hóa	-	310	-	-	-	-	-	-	-	310
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	50	882	932
Giảm trong kỳ										
Xử lý tổn thất liên quan đến hoạt động thẻ	-	-	(201)	-	-	-	-	-	-	(201)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát của BSC	-	-	-	-	-	-	-	(23)	(3)	(26)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh và vàng	-	-	-	-	-	-	(100.140)	-	-	(100.140)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	-	-	(722.539)	(2.810)	(725.349)
Giảm do quyết toán thu chi cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	(43.651)	-	(43.651)
Giảm khác	-	-	(71)	-	-	(521)	(276)	-	-	(868)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	28.112.026	30.306	630.160	315.498	765	6.673	(129.519)	4.167.028	300.983	33.433.920

(*) Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 bao gồm 104.154 triệu đồng là lợi nhuận của năm 2012 trở về trước. Việc phân phối phần lợi nhuận này phụ thuộc vào kết quả phê duyệt cổ phần hóa. Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm 60.503 triệu đồng là lợi nhuận của năm 2012 trở về trước theo Quyết định số 1110/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2014 về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng Nhà nước.

(**) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ bao gồm 496.000 triệu đồng là số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2014.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (Tiếp theo)

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Năm 2013

	Vốn khác		Thặng dư		Dự phòng		Quỹ		Quỹ dự trữ		Quỹ đầu tư		Quỹ khác		Chênh lệch		Lợi nhuận		Lợi ích cổ		Tổng cộng	
	Vốn điều lệ	Vốn khác	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư	Thặng dư
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	23.011.705	1.387.910	29.996	249.061	124.531	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm																						
Tăng vốn trong năm	5.100.321	(1.387.910)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành thêm cổ phiếu trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phản lợi ích cổ đông thiểu số nhận được từ LVI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm																						
Trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xử lý tổn thất liên quan đến hoạt động thẻ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát của BSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
BIC trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	28.112.026	-	29.996	248.660	124.612	765	153	81	3.497	(4.496)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(***) Khoản vốn khác 1.387.910 triệu đồng được dùng để tăng vốn điều lệ theo các văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (Tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm những khoản sau:

	30/6/2014		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	26.920.240	26.920.240	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.191.786	1.191.786	-
Thặng dư vốn cổ phần	30.306	30.306	-
	28.142.332	28.142.332	-

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm những khoản sau:

	31/12/2013		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	26.920.240	26.920.240	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.191.786	1.191.786	-
Thặng dư vốn cổ phần	29.996	29.996	-
	28.142.022	28.142.022	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.811.202.644	2.811.202.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.811.202.644	2.811.202.644
- Cổ phiếu phổ thông	2.811.202.644	2.811.202.644
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (Tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng phải trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ dự trữ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")

Theo Điều 31 - Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất, BIC đã trích lập bổ sung quỹ dự trữ bắt buộc.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC"), Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV, Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	678.331	436.548
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	18.306.577	18.259.648
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.193.559	2.940.165
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	173.386	140.094
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.020.173	2.800.071
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	47.745	80.283
Thu khác từ hoạt động tín dụng	119.147	65.406
	22.345.359	21.782.050

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	10.573.633	12.051.173
Trả lãi tiền vay	1.865.212	1.703.162
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.284.527	956.498
Chi phí hoạt động tín dụng khác	991.104	463.384
	14.714.476	15.174.217

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	150.592	265.785
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(137.421)	(148.094)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	6.773	86.183
	19.944	203.874

28. (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	36.772	2.028
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(33.728)	(5.495)
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(31.907)	(25.289)
	(28.863)	(28.756)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	769.720	734.859
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	636.051	367.180
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	80.325	205.598
Hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn khác	52.504	-
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	286	474
Thu khác	554	161.607
Chi phí hoạt động khác	(223.613)	(439.549)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(65.694)	(180.905)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(66.634)	(75.850)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(91.285)	(182.794)
Lãi thuần từ hoạt động khác	546.107	295.310

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ	128.618	86.034
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (xem Thuyết minh số 15)	64.582	124.342
	193.200	210.376

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế khác và phí	21.674	17.150
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết	475.170	474.932
Chi phí quản lý chung	343.213	274.270
Chi phí về tài sản	239.446	154.900
Chi phí thuê tài sản	273.631	254.126
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	156.688	115.193
Chi phí dự phòng	656.651	38.126
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán nợ theo Thông tư 02</i>	657.747	-
	2.166.473	1.328.697

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	2.463.279	2.578.852
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(122.132)	(131.071)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	49.130	(17.777)
- Các chi phí không được khấu trừ	313	150
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(97.799)	(69.220)
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	2.292.791	2.360.934
- Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng	504.414	590.234
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	15.032	11.454
Chi phí thuế TNDN trong kỳ của toàn hệ thống	519.446	601.688
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	953.639	801.477
BIC điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp đầu kỳ	846	-
Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(773.366)	(571.860)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	700.565	831.305

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành trong kỳ. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.931.706	1.969.224
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính) (triệu đồng)	(496.026)	(382.840)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.435.680	1.586.384
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	2.811	2.544
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	511	624

Điều chỉnh hồi tố số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Theo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	2.301.170.542	689
Điều chỉnh số cổ phiếu tăng từ vốn hóa	242.975.900	(65)
Số liệu sau điều chỉnh	2.544.146.442	624

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.736.256	3.862.664
Tiền gửi tại NHNN	7.462.049	12.834.854
Tiền gửi tại các TCTD khác		
- Không kỳ hạn	3.451.664	6.584.715
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	26.275.013	18.317.324
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	33.184
	41.924.982	41.632.741

35. TÀI SẢN THẾ CHẤP

Loại hình và giá trị tài sản thế chấp nắm giữ của khách hàng

	30/6/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	327.950.204	309.807.613
Động sản	87.037.386	84.257.754
Chứng từ có giá	87.646.245	77.517.111
Trong đó, Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD	3.638.756	1.290.000
Tài sản khác	93.239.582	82.183.218
	595.873.417	553.765.696

36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014		
Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Giảm tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	(5.272.910)
	- Giảm tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	(9.112.853)
	- Giảm khoản vay từ cơ quan quản lý	(2.088.283)
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	1.571.849
	- Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	6.291.400
	- Giảm tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(695.103)
	- Tăng tiền vay của BIDV từ các công ty liên doanh	212.460
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	128.034
	- Giảm tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(89.146)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	7.561.944	-
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(3.956.407)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(1.338.286)
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(2.499.049)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	6.291.400	-
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	302.258	-
	Tiền BIDV vay của các công ty liên doanh	-	(212.460)
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(483.691)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	1.268.110	-

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	415.245.156	417.827.187	95.115.791	79.330	88.155.771

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phải sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 39 trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán, hệ thống kế áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản có khác và công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

• *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Công nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

• *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính không gồm dự phòng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014					Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.736.256	-	4.736.256	4.736.256
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.462.050	-	7.462.050	7.462.050
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	35.908.809	21.268.396	-	57.177.205	(*)
Chứng khoán kinh doanh	9.685.700	-	-	-	9.685.700	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	79.330	-	-	-	79.330	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	397.428.424	-	397.428.424	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	63.457.784	63.457.784	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	15.012.287	-	-	15.012.287	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	-	-	-	884.339	884.339	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	20.017.338	-	20.017.338	(*)
	9.765.030	50.921.096	450.912.464	64.342.123	575.940.713	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18.169.197	18.169.197	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	60.267.895	60.267.895	(*)
Tiền gửi của khách hàng	385.786.476	385.786.476	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	44.154.994	44.154.994	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	22.412.453	22.412.453	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	14.423.929	14.423.929	(*)
	545.214.944	545.214.944	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ tài chính.

Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con được cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành	2.767.544	2.735.793	1.966.609	1.986.026
	2.767.544	2.735.793	1.966.609	1.986.026

39. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

W

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014				
	EUR quy đổi	USD quy đổi	Ngoại tệ khác và vàng quy đổi	VND	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	128.726	862.098	85.364	3.660.068	4.736.256
Tiền gửi tại NHNN	-	2.431.760	-	5.030.290	7.462.050
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	840.127	13.014.033	395.843	42.927.202	57.177.205
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	9.685.700	9.685.700
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	6.433.397	-	-	(6.354.067)	79.330
Cho vay khách hàng (*)	1.565.026	63.740.056	164.830	331.958.512	397.428.424
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	78.470.071	78.470.071
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	4.779.228	4.779.228
Tài sản cố định	-	-	-	5.110.431	5.110.431
Tài sản Có khác (*)	519.425	44.661.702	14.581	(22.154.229)	23.041.479
Tổng tài sản	9.486.701	124.709.649	660.618	453.113.206	587.970.174
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	124.658	44.246.835	128.461	33.937.138	78.437.092
Tiền gửi của khách hàng	7.420.211	27.002.840	107.491	351.255.934	385.786.476
Công cụ tài chính và các khoản nợ tài chính phái sinh khác	-	4.766.734	128.791	(4.895.525)	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.874.422	47.428.182	-	(5.147.610)	44.154.994
Phát hành giấy tờ có giá	-	131.959	-	22.280.494	22.412.453
Các khoản nợ khác	6.066.429	-	91.853	8.265.647	14.423.929
Tổng nợ phải trả	15.485.720	123.576.550	456.596	405.696.078	545.214.944
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(5.999.019)	1.133.099	204.022	47.417.128	42.755.230

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là những rủi ro phát sinh từ sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập của Ngân hàng.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định giá lại

Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác (trừ các khoản ủy thác đầu tư) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà tổ chức tín dụng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD) kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

MÃ SỐ B 05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Kỳ thay đổi lãi suất									
	Không chịu rủi ro lãi suất do		Tỷ lệ thay đổi lãi suất							
	Quá hạn Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-6 tháng Triệu VND	Từ 6-12 tháng Triệu VND	Từ 1-5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND		
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.736.256	-	-	-	-	-	4.736.256		
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.462.050	-	-	-	-	7.462.050		
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	44.184.082	1.864.680	2.404.594	-	-	57.177.205		
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	9.685.700	-	-	-	-	9.685.700		
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	79.330	-	-	-	-	-	79.330		
Cho vay khách hàng (*)	8.868.897	9.028.710	146.362.336	80.014.533	28.135.012	-	-	397.428.424		
Chứng khoán đầu tư (*)	-	5.362.197	1.943.330	2.734.737	21.599.981	40.901.384	5.928.442	78.470.071		
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.779.228	-	-	-	-	-	4.779.228		
Tài sản cố định	-	5.110.431	-	-	-	-	-	5.110.431		
Tài sản Có khác (*)	-	23.041.479	-	-	-	-	-	23.041.479		
Tổng tài sản	8.868.897	46.775.434	135.686.115	84.613.950	52.139.587	40.901.384	5.928.442	587.970.174		
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.605.408	38.242.650	8.415.276	11.878.180	-	-	78.437.092		
Tiền gửi của khách hàng	-	-	153.381.855	59.750.252	78.459.056	3.579.562	-	385.786.476		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	12.676.452	4.249.666	11.982.847	4.100.000	-	-	44.154.994		
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.083.232	6.478.062	4.795.469	1.418.631	6.514.407	22.412.453		
Các khoản nợ khác	-	14.423.929	-	-	-	-	-	14.423.929		
Tổng nợ phải trả	-	28.705.789	196.957.403	85.789.619	99.232.705	4.998.193	6.514.407	545.214.944		
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	8.868.897	18.069.645	16.098.962	(1.175.669)	(47.093.118)	35.903.191	(585.965)	42.755.230		
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-		
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	8.868.897	18.069.645	16.098.962	(1.175.669)	(47.093.118)	35.903.191	(585.965)	42.755.230		

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Nợ quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	2.815.567	391.557	208.026	373.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***42. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 5 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014									
	Quá hạn					Trong hạn				
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 - 3 tháng Triệu VND	Từ 3 - 12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND		
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.736.256	-	-	-	-	-	4.736.256	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.462.050	-	-	-	-	-	7.462.050	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	26.314.067	8.652.377	15.179.451	7.031.310	-	-	57.177.205	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.429.814	1.058.000	1.250.000	4.252.886	1.695.000	-	9.685.700	
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	-	79.330	-	-	-	-	-	79.330	
Cho vay khách hàng (*)	3.204.957	5.663.941	25.970.606	80.233.618	134.645.930	70.239.652	77.469.720	-	397.428.424	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.137.675	3.805.149	26.049.040	41.575.438	5.902.769	-	78.470.071	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.779.228	-	4.779.228	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	5.110.431	-	5.110.431	
Tài sản Có khác (*)	-	-	4.319.909	3.816.064	7.086.224	6.597.519	1.221.763	-	23.041.479	
Tổng tài sản	3.204.957	5.663.941	71.449.707	97.565.208	184.210.645	129.696.805	96.178.911	587.970.174		
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	33.136.733	16.054.967	15.966.642	13.278.750	-	-	78.437.092	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	101.746.746	139.073.665	143.854.228	861.837	250.000	-	385.786.476	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	4.249.666	13.627.334	4.252.500	-	22.025.494	-	44.154.994	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	277.958	2.927.925	11.274.002	1.418.631	6.513.937	-	22.412.453	
Các khoản nợ khác	-	-	1.235.659	4.319.706	4.112.957	3.213.248	1.542.359	-	14.423.929	
Tổng nợ phải trả	-	-	140.646.762	176.003.597	179.460.329	18.772.466	30.331.790	545.214.944		
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.204.957	5.663.941	(69.197.055)	(78.438.389)	4.750.316	110.924.339	65.847.121	42.755.230		

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

(Handwritten signature)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Công ty Phát triển Đường cao tốc BIDV ("BEDC") đang trong quá trình giải thể theo nội dung của Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông BEDC. Trong tháng 7 năm 2014, Ngân hàng đã nhận được toàn bộ số tiền bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào BEDC. BEDC vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục liên quan đến giải thể trong thời gian tới.

Ngày 15 tháng 7 năm 2014, Ngân hàng đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Ngân hàng liên doanh VID Public cho Ngân hàng Public Bank Berhad (Malaysia).

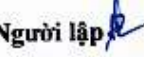
Ngày 21 tháng 7 năm 2014, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 72/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp. BIDV Metlife có vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng, tương đương 48 triệu USD. Thời gian hoạt động của công ty là năm mươi (50) năm kể từ ngày thành lập.

Ngày 23 tháng 7 năm 2014, theo Nghị quyết số 1673/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng thông báo trả cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện 8,5%/cổ phiếu.

Ngày 08 tháng 8 năm 2014, Ngân hàng đã phát hành 3.300 tỷ đồng trái phiếu không có bảo đảm dưới hình thức ghi sổ, có kỳ hạn 10 năm 1 ngày và mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu. Lãi suất trái phiếu là lãi suất trả sau, trả lãi định kỳ hàng năm với lãi suất cố định trong 5 năm đầu là 8,8%/năm. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ trái phiếu sau 5 năm kể từ ngày phát hành với giá mua lại bằng mệnh giá sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. Nếu trái phiếu không được Ngân hàng mua lại thì mức lãi suất áp dụng cho thời hạn còn lại của trái phiếu là 9,3%/năm.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Loại tiền tệ	30/6/2014	31/12/2013
USD	21.246	21.036
EUR	28.968	29.007
GBP	36.161	34.652
CHF	23.831	23.689
JPY	209,26	200,14
SGD	16.993	16.585
CAD	19.904	19.732
AUD	20.006	18.730

Người lập 

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Trần Thu Hà
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng




Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch
HĐQT)
